

Số: 104/2017/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020.

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 30/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển VLXD đến năm 2020

1.1. Quy hoạch sản xuất vật liệu xây, ngói đất sét nung

a) Dự báo nhu cầu đến năm 2020

- Vật liệu xây: 1.083,5 triệu viên/năm, trong đó:

+ Gạch đất sét nung: 753 triệu viên/năm.

+ Gạch không nung: 330,5 triệu viên QTC/năm.

- Ngói đất sét nung: 1,15 triệu m²/năm.

b) Phương hướng phát triển

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh theo hướng không đầu tư xây dựng mới và không cấp phép gia hạn đối với dự án sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò đứng liên tục, lò hoffman.

- Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò đứng liên tục đang hoạt động phải chấm dứt hoạt động và chuyển đổi sang công nghệ sản xuất lò tuynel hoặc sản xuất vật liệu xây không nung.

- Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò hoffman đang hoạt động phải chuyển đổi sang công nghệ sản xuất lò tuynel theo đúng giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

- Duy trì các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò tuynel, các cơ sở này cần phải tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ, điều chỉnh quy mô công suất phù hợp với năng lực sản xuất.

- Các cơ sở sản xuất gạch ngói phải gắn với vùng nguyên liệu. Nghiêm cấm các cơ sở sản xuất gạch ngói sử dụng đất nông nghiệp, chưa có vùng nguyên liệu được cấp phép, đất làm nguyên liệu không rõ nguồn gốc.

- Phát triển sản xuất các loại gạch không nung, thay thế một phần gạch đất sét nung đến năm 2020 chiếm tỷ lệ 30 - 35%.

c) Phương án quy hoạch

- Gạch đất sét nung:

+ Tổng công suất thiết kế: 753 triệu viên/năm (tại Phụ lục số 01 kèm theo).

+ Lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch đất sét nung theo đúng Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong đó quy định: hoạt động của các lò gạch thủ công, thủ công cải tiến phải chấm dứt ngay và lò đứng liên tục, lò vòng (sử dụng công nghệ lò Hoffman) phải chấm dứt trước năm 2018.

- Gạch không nung: Tổng công suất thiết kế: 330,5 triệu viên QTC/năm (tại Phụ lục số 02 kèm theo).

- Ngói đất sét nung: Tổng công suất thiết kế: 1,15 triệu m²/năm (tương đương 25,3 triệu viên ngói/năm).

1.2. Quy hoạch khai thác cát xây dựng và bến bãi tập kết VLXD

a) Dự báo nhu cầu đến năm 2020

Cát xây dựng: 3,3 - 3,4 triệu m³/năm.

b) Phương hướng phát triển

- Đẩy mạnh việc khảo sát, thăm dò xác định trữ lượng cát bãi bồi, các điểm mỏ cát lòng sông theo quy hoạch, làm cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác cát đáp ứng nhu cầu xây dựng.

- Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác cát nhỏ lẻ, hình thành các cơ sở khai thác tập trung theo quy hoạch.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác cát nhỏ lẻ, không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường.

c) Phương án quy hoạch

- Khai thác cát xây dựng: Tổng công suất khai thác là 3.320.000 m³/năm (tại Phụ lục số 03 kèm theo).

- Bền bãi tập kết vật liệu xây dựng: Tổng số vị trí bến bãi tập kết nguyên vật liệu là 30 (tại Phụ lục số 04 kèm theo).

2. Định hướng phát triển sản xuất VLXD đến năm 2030

- Tiếp tục duy trì sản xuất những cơ sở gạch đất sét nung công nghệ tuynel còn đảm bảo được nguồn nguyên liệu. Đẩy mạnh việc sản xuất các loại vật liệu xây không nung; đầu tư sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến, đa dạng về chủng loại sản phẩm, kích thước, màu sắc để từng bước thay thế gạch đất sét nung và phục vụ công nghiệp hóa xây dựng.

- Đầu tư các khu, cụm công nghiệp sản xuất VLXD tập trung, phát triển các chủng loại VLXD mới có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại VLXD truyền thống.

- Giải tỏa các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi thành phố, thị xã, các khu đông dân cư, di chuyển vào các khu, cụm công nghiệp.

Điều 2. HĐND tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch các điểm sản xuất, khai thác VLXD trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của Luật kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 19/7/2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017. *Thượng*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác ĐB thuộc UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, TP;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục số 01

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SẢN XUẤT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/ 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
	Huyện Văn Lâm		130 triệu viên/năm		81,5 triệu viên/năm		100 triệu viên/năm		
1	Công ty cổ phần đầu tư Đại Phát Lợi	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	50	Tuynel	16,5	Tuynel	30	Tuynel	Tại các mỏ: Lương Tài (xã Lương Tài), Việt Hưng (xã Việt Hưng). Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
2	Công ty cổ phần SX VLXD & TM Thành Đạt	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	20	Tuynel	15	Tuynel	20	Tuynel	
3	Công ty TNHH Đăng Hường	Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	60	Tuynel	50	Tuynel	50	Tuynel	
	Huyện Văn Giang		36,5 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		
4	Công ty cổ phần VLXD Hưng Long	Xã Long Hưng, huyện Văn Giang	30	Tuynel	10	Tuynel	10	Tuynel	Tại mỏ Đông Kết - Liên Khê (huyện Khoái Châu)
5	DNTN Nguyễn Xuân Mão	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang	6,5	Đứng liên tục	0	Đứng liên tục	Dừng hoạt động		
6	DNTN Nguyễn Xuân Mạnh	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang							
	Huyện Mỹ Hào		110 triệu viên/năm		30 triệu viên/năm		60 triệu viên/năm		

7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Phát	Xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	40	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	Tại các mỏ: Mỏ Dương Quang (xã Dương Quang); Cẩm Xá (xã Cẩm Xá); Ngọc Trì (xã Phan Đình Phùng); Phan Đình Phùng (xã Phan Đình Phùng)
8	Công ty cổ phần gạch Cẩm Xá	Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào	30	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	
9	Công ty cổ phần đầu tư Hồng Ngọc Việt	Xã Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	40	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	
Huyện Yên Mỹ			22 triệu viên/năm		11 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		
10	Công ty cổ phần Kênh Cầu	Xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	20	Tuynel	10	Tuynel	10	Tuynel	Mỏ Kênh Cầu (xã Đồng Than)
11	DNTN Lê Thanh Xuân	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	2	Đứng liên tục	1	Đứng liên tục	Chuyển sang sản xuất gạch không nung		
Huyện Khoái Châu			350 triệu viên/năm		147 triệu viên/năm		258 triệu viên/năm		
12	Công ty TNHH Xây dựng và TM Thành Vân	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	20	Tuynel	20	Tuynel	Tại các mỏ: Đông Kết - Liên Khê (xã Đông Kết, xã Liên Khê); Đại Tập, Ninh Tập, Chi Lăng (xã Đại Tập); Vân Trì, Lôi Cầu (xã Việt Hòa) và các khu đất làm nguyên liệu đã được xác định trong giấy chứng nhận đầu tư được cấp. Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
13	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hà Thành	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	55	Tuynel	20	Tuynel	30	Tuynel	
14	Công ty TNHH Tâm Kiên	Xã Chí Tân, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	0	Chưa xây dựng nhà máy	20	Tuynel	
15	Công ty TNHH TM&DV Hà Minh Đức	Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	50	Tuynel	12	Hoffman	20	Tuynel	
16	Công ty TNHH Đại Nam (Cơ sở 1)	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	12	Tuynel	10	Hoffman	10	Tuynel	
17	Công ty TNHH Đại Nam (Cơ sở 2)	Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu	30	Tuynel		Tuynel	30	Tuynel	

18	Công ty TNHH Đỗ Kính	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15	Tuynel	12	Hoffman	15	Tuynel	
19	Công ty TNHH Hoàng Thanh	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	18	Tuynel	12	Hoffman	18	Tuynel	
20	Công ty TNHH Tuấn Quang	Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	25	Tuynel	8	Hoffman	20	Tuynel	
21	Công ty TNHH Bảy Hương	Xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	15	Tuynel	6	Hoffman	15	Tuynel	
22	Công ty TNHH XD&SX VLXD Sông Hồng	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	20	Đứng liên tục	17	Hoffman	20	Tuynel	
23	Công ty TNHH Hoàng Khuyên	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	20	Hoffman	20	Tuynel	
24	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Khoái Châu	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	Tuynel	5	Hoffman	10	Tuynel	
25	Công ty TNHH Vinh Kiểm	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	Tuynel	5	Hoffman	10	Tuynel	
Huyện Kim Động			305 triệu viên/năm		137 triệu viên/năm		210 triệu viên/năm		
26	Công ty cổ phần Cầu Đuống	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	Tuynel	15	Tuynel	20	Tuynel	Tại các mỏ: Ngọc Đồng, Ngọc Đồng 2&3 (xã Ngọc Thanh); Vân Nghệ, Bãi Chim, Phú Mỹ (xã Đức Hợp), Tả Hà (xã Hùng An), Văn Nghệ 2 (xã Mai Động). Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
27	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu Minh Hải	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	Tuynel	12	Tuynel	20	Tuynel	
28	Công ty cổ phần Vân Đức	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	50	Tuynel	20	Hoffman	30	Tuynel	
29	Công ty TNHH Tiên Lương	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	40	Tuynel	20	Hoffman	20	Tuynel	



Phụ lục số 02

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SẢN XUẤT GẠCH KHÔNG NUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/ 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

stt	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất đã được cấp (290,5 triệu viên QTC/năm)	Phương án điều chỉnh (330,5 triệu viên QTC/năm)
I. Duy trì theo giấy chứng nhận đầu tư (Quyết định chủ trương đầu tư)				
1	Công ty TNHH Anh Tường	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	14,0	14,0
2	Công ty CP đầu tư công nghệ xây dựng HAD quốc tế	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	20,5	20,5
3	Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Hưng Yên	Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào	7,5	7,5
4	Công ty cổ phần gạch không nung Việt Úc	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm	70,0	70,0
5	Công ty Biken Việt Nam	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	1,0	1,0
6	Công ty CP xây dựng thương mại Phú Thái	Xã Hoàn Long, huyện Yên Mỹ	25,0	25,0
7	Công ty TNHH xây dựng 69	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	1,5	1,5
8	Công ty TNHH Lengtech	Xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	30,0	30,0
9	HTX sản xuất gạch ngói Việt Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	30,0	30,0
10	Cty.TNHH Thịnh Hưng Đức	Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	35,0	35,0
11	Công ty TNHH TM&DV Việt Phúc Đức	Xã Mai Động, huyện Kim Động	30,0	30,0
12	Công ty TNHH Tuấn Giang	Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	25,0	25,0
13	Công ty CP đầu tư và VLXD Đông Anh -8	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	1,0	1,0
II. Phương án đầu tư mới				
14	GKN tại P. Lam Sơn, TP Hưng Yên	Phường Lam Sơn, TP Hưng Yên		35,0
III. Phương án Chuyển đổi công nghệ từ lò liên tục kiểu đứng sang gạch không nung				
15	DNTN Lê Thanh Xuân	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ		5,0

Phụ lục số 03
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/ 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên Huyện	Tên xã	Công suất Khai thác (m3/năm)
1	Văn Giang	Xã Thắng Lợi	100.000
2	Khoái Châu	Xã Tứ Dân, Đại Tập, Đông Ninh	700.000
3	Kim Động	Xã Đức Hợp	1.000.000
4	Thành phố Hưng Yên	Xã Hồng Châu, Quảng Châu, Tân Hưng, Hoàng Hanh	1.220.000
5	Phù Cừ	Xã Nguyên Hòa 1&2	300.000
	Cộng		3.320.000

Phụ lục số 04

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BÀI TẬP KẾT VẬT LIỆU
(Kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Tên Huyện	Tên xã
1	Văn Giang	Xã Thắng Lợi, Liên Nghĩa, Mễ Sở
2	Yên Mỹ	Xã Đồng Than, Minh Châu, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Tân Việt
3	Khoái Châu	Xã Nhuế Dương, Chí Tân, Đại Tập, Đông Ninh, Tân Châu, Tứ Dân, Bình Minh
4	Kim Động	Xã Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Thọ Vinh
5	Tiên Lữ	Xã Hải Triều, Thiện Phiến, Thủ Sỹ
6	Phù Cừ	Xã Nguyên Hòa, Tống Trân
7	Ân Thi	Xã Bắc Sơn, Hạ Lễ
8	Thành phố Hưng Yên	Xã Tân Hưng, Quảng Châu, Minh Khai, Phú Cường

